



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

VIETNAMESE AS A HERITAGE LANGUAGE IN TAIWAN (CHINA): OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

Vu Le Toan Khoa*

*The Saigon International University,**8C Tong Huu Dinh Street, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 19 August 2024

Revised 01 April 2025; Accepted 18 April 2025

Abstract: The rapid development of trade and investment relations between Vietnam and Taiwan (China) has encouraged migration flows from Vietnam to Taiwan (China), and vice versa. According to statistics from Taiwan's Immigration Agency in June 2024, the number of Vietnamese new resident families in Taiwan (China) is rapidly increasing, leading to a rise in second-generation children with either a Vietnamese father or mother. Through in-depth interviews with 10 Vietnamese new immigrants and 17 students who are second-generation children of Vietnamese new immigrants, this study explores the use, maintenance, and development of the Vietnamese heritage language in Vietnamese-Taiwanese multicultural families. Recommendations will be made to support the development and preservation of the Vietnamese heritage language in Taiwan (China).

Keywords: new immigrant, Taiwan (China), heritage language, Vietnam

* Corresponding author.

Email address: vuletoankhoa@siu.edu.vn

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5386>

TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT “NGÔN NGỮ DI SẢN” TẠI ĐÀI LOAN (TRUNG QUỐC): CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ THÁCH THỨC

Vũ Lê Toàn Khoa

*Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn,
8C Tổng Hữu Định, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 19 tháng 8 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 01 tháng 4 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tóm tắt: Sự phát triển nhanh chóng trong quan hệ giao thương và đầu tư giữa Việt Nam và Đài Loan (Trung Quốc) đã thúc đẩy dòng người di cư từ Việt Nam sang Đài Loan (Trung Quốc), và ngược lại. Theo số liệu thống kê của Sở Di trú Đài Loan (Trung Quốc) vào tháng 6 năm 2024, các gia đình cư dân mới người Việt đang gia tăng nhanh chóng tại Đài Loan (Trung Quốc), dẫn đến sự gia tăng số lượng cư dân thế hệ hai có cha hay mẹ là người Việt. Bằng phương pháp phỏng vấn sâu với 10 cư dân mới người Việt và 17 em là cư dân thế hệ hai của các gia đình cư dân mới người Việt, nghiên cứu này tìm hiểu việc sử dụng, duy trì và phát triển “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt tại các gia đình đa văn hóa Đài - Việt, từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm phát triển và bảo tồn “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt tại Đài Loan (Trung Quốc).

Từ khóa: cư dân mới, Đài Loan (Trung Quốc), ngôn ngữ di sản, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980, Đài Loan (Trung Quốc) đã thực hiện một loạt chính sách khuyến khích đầu tư kinh tế vào khu vực Đông Nam Á (Wang, 2001). Chính sách *Đổi mới* của Việt Nam vào năm 1986 đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng và đưa Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu (Kokko, 1998). Điều này đã thu hút một lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó, Đài Loan (Trung Quốc) luôn đứng đầu trong danh sách các nhà đầu tư lớn tại Việt Nam. Sự phát triển này không chỉ mang lại cơ hội kinh tế mà còn thúc đẩy dòng người di cư từ Đài Loan (Trung Quốc) sang Việt Nam, và ngược lại. Các công ty mai mối chuyên về cô dâu Đông Nam Á cũng phát triển mạnh mẽ tại khu vực này (Yeh et al., 2015). Kết quả là có nhiều người di cư từ Đông Nam Á sang Đài Loan (Trung Quốc) thông qua con đường hôn nhân (Yeh et al., 2015).

Theo thống kê của Sở Di trú Đài Loan (Trung Quốc) vào tháng 6 năm 2024, có 598.632 cô dâu người nước ngoài sống tại Đài Loan (Trung Quốc), trong đó, 35,49% đến từ các nước Đông Nam Á. Trong số này, có 118.489 cô dâu Việt Nam (cư dân mới người Việt), chiếm 19,79% (Thống kê Sở Di trú Đài Loan, 2024). Làn sóng di cư kết hôn gia tăng nhanh chóng tại Đài Loan (Trung Quốc) đã nhanh chóng dẫn đến sự gia tăng số lượng trẻ em Đài Loan (Trung Quốc) có cha hay mẹ là người nước ngoài (cư dân thế hệ thứ hai). Trong năm học 2022, tổng số học sinh là cư dân thế hệ thứ hai của các gia đình cư dân mới tại các cấp học là 285.000 em, chiếm 7% tổng số học sinh ở Đài Loan (Trung Quốc) (Cục Thống kê Đài Loan, 2022).

Sự hiện diện của cộng đồng người Việt tại Đài Loan (Trung Quốc) không chỉ có ý nghĩa về mặt dân số mà còn tạo ra ảnh hưởng quan trọng đối với văn hóa và ngôn ngữ. Ngôn ngữ mà cộng đồng người Việt sử dụng tại Đài Loan (Trung Quốc) được gắn nhãn là “ngôn ngữ của cư dân mới” hay “ngôn ngữ di sản” và được coi là “tiếng mẹ đẻ” của con cái họ. Điều này thể hiện

vai trò quan trọng của tiếng Việt trong việc duy trì bản sắc văn hóa và ngôn ngữ của cư dân mới người Việt tại Đài Loan (Trung Quốc).

Vào năm 2009, khi đến Đài Loan (Trung Quốc) học tập và sinh sống, tôi có cơ hội tiếp xúc với các gia đình cư dân mới người Việt. Tuy nhiên, khi tiếp xúc với họ, tôi phát hiện họ hầu như ít hoặc không sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với con cái họ. Khi được hỏi vì sao không nói tiếng Việt với con, họ cho rằng các em còn nhỏ nên để các em tập trung học tiếng Trung, tuy nhiên, theo tôi được biết, khi đó gia đình bên chồng không muốn họ nói hay dạy tiếng Việt cho các em. Điều này được minh chứng khi tôi dạy tiếng Việt tại trường đại học tại Đài Loan (Trung Quốc), đa số cư dân thế hệ thứ hai của các gia đình cư dân mới người Việt nghe và nói tiếng Việt rất hạn chế, nhiều em không biết đọc và viết chữ Việt. Tuy nhiên, những năm gần đây, số lượng các em học sinh cư dân thế hệ thứ hai trong gia đình cư dân mới người Việt biết tiếng Việt có sự gia tăng tích cực. Điều gì đã dẫn đến sự thay đổi này là một trong những vấn đề mà bài nghiên cứu đi sâu vào nghiên cứu.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhằm giúp đối chiếu chính xác các dữ liệu phỏng vấn, người nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu 17 em sinh viên, là những người được sinh ra trong các gia đình đa văn hóa có cha là người Đài Loan (Trung Quốc), mẹ là người Việt Nam và 10 cư dân mới người Việt. Họ hoàn toàn độc lập với nhau, không có mối quan hệ gia đình. Bài nghiên cứu chủ yếu tìm hiểu vấn đề sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của các em, cũng như sự phát triển và thách thức trong việc duy trì tiếng Việt trong các gia đình này. Các bà mẹ cư dân mới người Việt nhận thức như thế nào về giáo dục “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt cho con em họ? Nhận thức về giáo dục “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt cho con họ có thay đổi theo thời gian? Chính sách giáo dục “ngôn ngữ cư dân mới/ngôn ngữ di sản” có ảnh hưởng thế nào đến nhận thức của các bà mẹ nhập cư người Việt? Qua đó, bài nghiên cứu đặt vấn đề phát triển và bảo tồn tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” tại Đài Loan (Trung Quốc).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. “Ngôn ngữ di sản” và “người học ngôn ngữ di sản”

Thuật ngữ “ngôn ngữ di sản” được sử dụng để xác định các ngôn ngữ khác ngoài ngôn ngữ chính (hoặc các ngôn ngữ) trong một bối cảnh xã hội nhất định (Kelleher, 2010a). Fishman (2001) định nghĩa thuật ngữ “ngôn ngữ di sản” tại Hoa Kỳ là được sử dụng để chỉ các ngôn ngữ của người nhập cư, ngôn ngữ bản địa, và ngôn ngữ thuộc địa. Yeh et al. (2015) cho rằng “ngôn ngữ di sản” thường là ngôn ngữ được học ở nhà nhưng không được sử dụng rộng rãi trong xã hội nói chung, ví dụ ở Hoa Kỳ, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thống trên thực tế (không phải là ngôn ngữ “chính thức”, nhưng là ngôn ngữ chính được sử dụng trong chính phủ, giáo dục và giao tiếp công cộng); do đó, bất kỳ ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Anh đều có thể được coi là “ngôn ngữ di sản” đối với những người nói ngôn ngữ đó (Kelleher, 2010a).

Ngoài ra, Yeh et al. (2015) cho rằng “ngôn ngữ di sản” để chỉ ngôn ngữ của cha mẹ là người nhập cư trong gia đình kết hôn xuyên quốc gia. Trong khi cha mẹ vẫn nói ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, hoặc “ngôn ngữ di sản” ở nhà và trong bối cảnh riêng tư, con cái của họ có thể đã trở nên quen thuộc hơn với các ngôn ngữ chính, hoặc ngôn ngữ bản địa, được sử dụng trong các xã hội nơi họ sinh sống. Vì vậy, “ngôn ngữ di sản” không thể có được vị thế ngang bằng với ngôn ngữ bản địa, vì “ngôn ngữ di sản” được một nhóm người tương đối nhỏ sử dụng và nó có tiện ích hạn chế trong xã hội lớn hơn (Yeh et al., 2015). Ngoài ra, khi ngôn ngữ bản địa là ngôn ngữ duy nhất được xã hội chính thống hỗ trợ, việc học “ngôn ngữ di sản” có thể phụ thuộc rất nhiều vào mạng lưới gia đình (Park, 2007). Điều này cũng có nghĩa là nếu các thế hệ trẻ không nhận thức được tầm quan trọng của “ngôn ngữ di sản” hoặc không có điều kiện học

tập và thực hành ngôn ngữ này, nó sẽ dần bị lãng quên.

“Ngôn ngữ di sản” đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và truyền tải bản sắc văn hóa qua các thế hệ. Trong các gia đình nhập cư, đặc biệt là các gia đình có cha mẹ từ các quốc gia khác nhau, “ngôn ngữ di sản” thường là cầu nối giúp trẻ em hiểu và tiếp nhận di sản văn hóa của cha mẹ. Việc sử dụng ngôn ngữ này trong gia đình không chỉ giúp duy trì sự kết nối với nguồn gốc dân tộc mà còn giúp trẻ em phát triển khả năng ngôn ngữ đa dạng. Tuy nhiên, trong môi trường xã hội nơi mà ngôn ngữ chính chiếm ưu thế, việc duy trì “ngôn ngữ di sản” trở thành một thách thức. Trẻ em thường cảm thấy áp lực để hòa nhập với xã hội và do đó, có xu hướng sử dụng ngôn ngữ chính nhiều hơn. Do đó, việc duy trì và phát triển “ngôn ngữ di sản” của họ thường không được xã hội và cộng đồng quan tâm nhiều (Chen & Kim, 2016).

Valdés (2000) xác định “người học ngôn ngữ di sản” là một người được nuôi dưỡng trong một gia đình sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Anh, nói hoặc ít nhất là hiểu ngôn ngữ đó và ở một mức độ nào đó có khả năng song ngữ, bao gồm ngôn ngữ đó và tiếng Anh. Ngoài ra, Kelleher (2010b) cho rằng “người học ngôn ngữ di sản” được dùng để mô tả một người học một ngôn ngữ có trình độ thành thạo hoặc có mối liên hệ văn hóa với ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, cũng giống như có nhiều loại “ngôn ngữ di sản” khác nhau, cũng có nhiều loại người học “ngôn ngữ di sản” khác nhau. He (2012) nhấn mạnh rằng việc học “ngôn ngữ di sản” diễn ra trong một bối cảnh phức tạp, nơi người học không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thực dụng như cơ hội nghề nghiệp hay lợi ích kinh tế, mà còn bởi những giá trị văn hóa và tình cảm sâu sắc gắn liền với ngôn ngữ.

Tại Đài Loan (Trung Quốc), “ngôn ngữ di sản” không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cầu nối văn hóa giữa cộng đồng người di cư và xã hội bản địa. Một trong những “ngôn ngữ di sản” đang ngày càng được chú ý tại Đài Loan (Trung Quốc) là tiếng Việt, khi mà cộng đồng người Việt tại đây đang không ngừng lớn mạnh và khẳng định vị thế của mình trong xã hội Đài Loan (Trung Quốc), vì thế, vấn đề bảo tồn và phát triển tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” ngày càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, hiện nay đa số các bài nghiên cứu chủ yếu tập trung vào thảo luận về việc học tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản”, động cơ học tiếng Việt, hiện trạng dạy và học tiếng Việt tại Đài Loan (Trung Quốc) (Yeh et al., 2015; Hong, 2018; Phung, 2021; Zhen, 2022), chưa chú trọng nghiên cứu tiếng Việt như là một “di sản ngôn ngữ” và đưa ra các giải pháp bảo tồn và phát triển tiếng Việt tại Đài Loan (Trung Quốc). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” tại Đài Loan (Trung Quốc), không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn cao. Nghiên cứu này nhằm khám phá những thách thức và cơ hội trong việc bảo tồn tiếng Việt tại Đài Loan (Trung Quốc), từ đó, đưa ra những khuyến nghị giúp cộng đồng người Việt và các nhà hoạch định chính sách có thể bảo vệ và phát triển “ngôn ngữ di sản” này một cách hiệu quả hơn.

2.2. Vai trò của Chính phủ Đài Loan (Trung Quốc) trong giáo dục “ngôn ngữ cư dân mới” cho con em cư dân mới

Annamalai (2002) cho rằng đối mặt với hiện tượng xã hội đa ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ của chính phủ có thể chia thành ba loại chính: loại bỏ ngôn ngữ, khoan dung hoặc thúc đẩy. Nói cách khác, nếu chính phủ muốn loại bỏ ngôn ngữ của một nhóm dân tộc nào đó, họ sẽ tìm cách khiến nhóm dân tộc đó cảm thấy ngôn ngữ mẹ đẻ của mình là một gánh nặng, từ đó, buộc họ phải từ bỏ ngôn ngữ của mình. Về khoan dung ngôn ngữ, chính phủ sẽ khoan dung cho sự đa dạng ngôn ngữ hiện có mà không can thiệp vào việc sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong không gian cá nhân. Về thúc đẩy ngôn ngữ, chính phủ phải ít nhất tìm cách giảm bớt hoặc loại bỏ một số yếu tố khiến ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số biến mất, khuyến khích việc sử dụng đa ngôn ngữ trong không gian cá nhân, đồng thời phải đảm bảo rằng các dân tộc thiểu

số không bị phân biệt đối xử khi sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ trong các tình huống công khai. Việc sử dụng không phân biệt đối xử không nhất thiết là sử dụng bình đẳng, nhưng cho phép sử dụng nhiều ngôn ngữ.

Cùng với xu hướng quốc tế hóa toàn cầu, Đài Loan (Trung Quốc) đã bước vào một xã hội đa văn hóa, nơi những cư dân mới từ các quốc gia khác nhau đã trở thành một thành viên của xã hội Đài Loan (Trung Quốc), làm phong phú thêm nền văn hóa bản địa. Để đáp ứng sự thay đổi trong cấu trúc xã hội, chính sách giáo dục của Đài Loan (Trung Quốc) cũng dần được khởi động, trở thành động lực thúc đẩy năng lực cạnh tranh đa dạng cho con em cư dân mới.

Từ năm học 2010, Bộ Giáo dục Đài Loan (Trung Quốc) đã bắt đầu lập ngân sách để hỗ trợ các trường mở các khóa học “truyền thừa ngôn ngữ di sản”, khuyến khích con em của các cư dân mới học “ngôn ngữ di sản” và văn hóa của quê hương mẹ đẻ, từ đó, nâng cao sự tự nhận thức của con em cư dân mới (Bộ Giáo dục Đài Loan, 2015). Để phối hợp với chính sách Hướng Nam mới của Chính phủ, Bộ Giáo dục Đài Loan (Trung Quốc) đã đưa ra quy định, từ năm học 2019 trở đi, “ngôn ngữ di sản” của cư dân mới được đưa vào lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ ở trường tiểu học, học sinh có thể chọn học một trong các ngôn ngữ bản địa hoặc “ngôn ngữ di sản” của cư dân mới. Ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, “ngôn ngữ di sản” của cư dân mới được tích hợp vào chương trình học linh hoạt và có thể được chọn là môn ngoại ngữ thứ hai (Taiwan Today, 2019). Điều đó cho thấy chính sách “ngôn ngữ di sản” của Đài Loan (Trung Quốc) là một nỗ lực quan trọng nhằm thúc đẩy sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời thể hiện chính sách ngôn ngữ khoan dung và phát triển ngôn ngữ đa dạng trong xã hội Đài Loan (Trung Quốc). Với những chính sách đó, có thực sự thúc đẩy phát triển “ngôn ngữ di sản” của cư dân mới nói chung, hay tiếng Việt nói riêng tại Đài Loan (Trung Quốc) hay không? Đây cũng là một trong những vấn đề trọng tâm của bài nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 7 năm 2024. Người nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu với 17 sinh viên thế hệ thứ hai của gia đình cư dân mới người Việt (10 nữ và 7 nam) đang theo học tiếng Việt tại hai trường đại học CN và đại học CH, Đài Loan (Trung Quốc). 17 sinh viên (gọi tắt là SV) này đang học tiếng Việt được 1-3 năm. Các sinh viên này có độ tuổi từ 18 đến 23. Ngoài ra, người nghiên cứu cũng phỏng vấn sâu 10 cư dân mới người Việt (gọi tắt là CD). Họ hiện nay đang sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc) (Pu Li, Đài Trung, Tân Bắc) trên 15 năm. Gia đình họ có 2-3 con, độ tuổi của họ từ 41-52.

Người nghiên cứu đã học tập, giảng dạy tiếng Việt và sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc) hơn 10 năm, sử dụng thành thạo tiếng Việt và tiếng Trung. Do đó, người nghiên cứu sử dụng tiếng Việt khi phỏng vấn các cư dân mới người Việt, và sử dụng tiếng Việt và tiếng Trung khi phỏng vấn các sinh viên. Mục đích của việc sử dụng tiếng Việt khi phỏng vấn các em là nhằm tìm hiểu trình độ tiếng Việt của các em. Người nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập thông tin chi tiết từ các đối tượng tham gia. Các cuộc phỏng vấn được thiết kế để khám phá và tìm hiểu quan điểm của họ về việc học “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt.

Đối với các cư dân mới người Việt, các cuộc phỏng vấn tập trung vào quan điểm của họ về việc sử dụng tiếng Việt trong gia đình khi giao tiếp với con cái, những thuận lợi và khó khăn của họ khi dạy tiếng Việt cho con cái, nhận thức của họ như thế nào về giáo dục “ngôn ngữ di sản” tiếng Việt cho con em họ. Đối với sinh viên, các câu hỏi xoay quanh việc mẹ của các em có sử dụng tiếng Việt với các em khi ở nhà không? Động cơ học tiếng Việt của các em là gì? Gia đình có ủng hộ các em học tiếng Việt không? Những khó khăn và thuận lợi mà các em phải đối mặt trong quá trình học tập tiếng Việt. Thời gian phỏng vấn khoảng 30-45 phút.

Tất cả danh tính của những người được phỏng vấn đều được giữ bí mật bằng cách sử dụng ngẫu danh. Ngoài ra, người nghiên cứu cũng thực hiện quan sát khi đến thăm gia đình của họ để tìm hiểu các cư dân mới người Việt có sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với con cái không, cũng như tìm hiểu hoàn cảnh gia đình của các cư dân mới người Việt này. Các cuộc đến thăm này tạo được mối quan hệ và niềm tin của họ đối với người nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của học sinh thế hệ hai trong gia đình Đài - Việt

Hiện nay, số người nhập cư qua hôn nhân và người xin nhập quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc) ngày càng tăng. Việc này cũng đồng nghĩa với việc cư dân thế hệ thứ hai được sinh ra trong các gia đình Đài - Việt chiếm tỉ lệ lớn. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục Đài Loan (Trung Quốc), trong năm học 2022, trong tổng số 285.000 học sinh của các gia đình cư dân mới thì có 102.000 học sinh có mẹ/cha là người gốc Việt, chiếm 35,7% (Bộ Giáo dục Đài Loan, 2024).

Qua phỏng vấn sâu, có 7 cư dân mới người Việt cho biết trước khi chính sách Hướng Nam mới được đưa ra, họ thường bị gia đình bên chồng yêu cầu không sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với con cái, vì bên gia đình chồng cho rằng sẽ ảnh hưởng đến việc học tiếng Trung của các em, vì tiếng Trung được sử dụng rộng rãi trong xã hội, từ trường học, nơi làm việc đến các phương tiện truyền thông, là ngôn ngữ chính của các em trong giao tiếp hằng ngày. Do đó, gia đình bên chồng tin rằng việc tập trung vào tiếng Trung ngay từ khi còn nhỏ sẽ giúp các em dễ dàng hòa nhập vào môi trường xã hội và học tập sau này, họ giải thích:

Khi mới sinh con, bố mẹ chồng yêu cầu em không được nói và dạy tiếng Việt cho con, họ sợ sẽ ảnh hưởng đến khả năng học tiếng Trung của con em. (CD3)

Mặc dù gia đình bên chồng và ông bà nội không yêu cầu em không được nói tiếng Việt với con, nhưng khi em nói tiếng Việt với con thì ông bà không được vui, họ nói họ nghe không hiểu, nên sau đó em ít sử dụng tiếng Việt khi nói chuyện với các con, vô tình trở thành thói quen. (CD8)

Ngoài lý do trên, một số cư dân mới người Việt còn cho biết, trước đây do một số thông tin trên truyền thông đưa tin những đàn ông Đài Loan (Trung Quốc) khá lớn tuổi, không có tiền, trình độ giáo dục thấp, không kết hôn được với các cô gái Đài Loan (Trung Quốc), nên mới đến các nước Đông Nam Á “mua” vợ. Ngoài ra, họ cũng thông tin những phụ nữ Đông Nam Á kết hôn với những người Đài Loan (Trung Quốc) này đều là những gia đình nghèo, trình độ giáo dục thấp, muốn sang Đài Loan (Trung Quốc) “đòi đòi”. Những lý do trên lúc đó làm cho vị trí của các cô dâu Đông Nam Á rất thấp, không được xem trọng trong gia đình và xã hội Đài Loan (Trung Quốc). Hệ lụy là ngôn ngữ của cư dân mới không được xem trọng, nên họ không muốn dạy ngôn ngữ mẹ đẻ của mình cho các con, và ngay chính các con của họ cũng nhận ra điều này khi đi học, nên các em cũng không chịu học tiếng Việt. Những điều này hoàn toàn đúng với sự quan sát của tôi khi ở Đài Loan (Trung Quốc) học tập. Cách đây 15 năm khi mới đến Đài Loan (Trung Quốc) học tập, tôi có tiếp xúc với một số gia đình cư dân mới người Việt, khi nghe họ nói chuyện với con cái đều sử dụng tiếng Trung, mặc dù tiếng Trung của họ chưa tốt lắm, tôi có hỏi họ sao không dùng tiếng Việt nói chuyện với con, họ trả lời là do các bé không chịu học vì khi đến trường các bé đều sử dụng tiếng Trung, nếu nói tiếng Việt thì bạn bè trong lớp không hiểu và sẽ bị cười.

Tuy nhiên, trong khoảng thời gian 9-10 năm trở lại đây, đặc biệt là từ khi Chính phủ Đài Loan (Trung Quốc) công bố chính sách Hướng Nam mới vào năm 2016, khuyến khích di dân mới và con em của di dân mới phát huy thế mạnh đa văn hoá, tăng cường kết nối giữa ngôn ngữ và văn hoá, triển khai các lớp bồi dưỡng tiếng Việt và nâng cao nhận thức về bản sắc văn hoá của cha/mẹ là di dân mới cho con em họ. Ví dụ vào năm 2016, Vụ Giáo dục Quốc gia và

Mầm non thuộc Bộ Giáo dục Đài Loan (Trung Quốc) đã xây dựng “Quy định trong việc tài trợ cho các đoàn thể dân sự để tổ chức các hoạt động học tập ngôn ngữ cho con em cư dân mới”, tài trợ cho các hiệp hội tổ chức các hoạt động như: hội trại ngôn ngữ cư dân mới, lớp học ngôn ngữ cho cư dân mới, biểu diễn văn hóa nghệ thuật quốc tế, v.v..., từ đó thúc đẩy ngôn ngữ và văn hóa đa dạng của cư dân mới, tăng cường hứng thú cho cư dân thế hệ thứ hai và cộng đồng cư dân đối với việc học ngôn ngữ và văn hóa của cư dân mới (TaiWan Today, 2023). Ngoài ra, vào năm 2021, theo khảo sát của Sở Di trú Đài Loan (Trung Quốc), có 80% con em di dân mới bày tỏ có nguyện vọng học tiếng mẹ đẻ nhiều hơn, và phụ huynh cũng rất đồng tình với những thay đổi này của con em họ (Thời báo tân di dân toàn cầu, 2021). Hơn nữa, sự gia tăng giao lưu hợp tác thương mại và văn hóa giữa Đài Loan (Trung Quốc) và các nước Đông Nam Á đã làm thay đổi quan điểm của người Đài Loan (Trung Quốc) đối với cư dân mới đến từ Đông Nam Á. Điều này hoàn toàn trùng khớp qua những cuộc phỏng vấn sâu đối với cư dân mới người Việt, họ cho biết:

Sau khi Chính phủ thúc đẩy chính sách hướng Nam mới, ngôn ngữ mẹ đẻ của di dân mới ngày càng được chú ý, em thấy điều này rất tốt, giúp quan hệ giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á ngày càng phát triển. (CD 10)

Theo em thấy thì Chính phủ Đài Loan thúc đẩy tăng cường phát triển ngôn ngữ và văn hóa của di dân mới, giúp cho người Đài Loan hiểu rõ hơn về Đông Nam Á, giảm bớt một số thành kiến không tốt đối với cô dâu Đông Nam Á. (CD 5)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự giao thoa văn hóa ngày càng mạnh mẽ, việc bảo tồn và phát triển “ngôn ngữ di sản” trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, đặc biệt là đối với cộng đồng người Việt tại Đài Loan (Trung Quốc). Một số cư dân mới người Việt cho biết hiện nay, các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông đều có mở chương trình dạy tiếng Việt, nên họ đã tích cực khuyến khích con cái tham gia các lớp tiếng Việt do trường tổ chức để hiểu rõ về văn hóa Việt Nam hơn. Việc này không chỉ giúp các con em cư dân mới có cơ hội rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ mà còn giúp họ tiếp cận sâu hơn với văn hóa Việt Nam, từ đó hình thành và duy trì mối liên kết với cội nguồn của mình.

Trong quá trình phỏng vấn với các em sinh viên là con em cư dân mới người Việt, một số em cho biết hiện nay, ngôn ngữ Đông Nam Á, đặc biệt là tiếng Việt, không những được nhiều con em cư dân mới người Việt theo học, mà cũng có nhiều sinh viên Đài Loan (Trung Quốc) hay những người đi làm theo học. Ngoài ra, một số em chia sẻ rằng họ đã nhận ra tầm quan trọng của việc thông thạo tiếng Việt không chỉ để duy trì mối liên hệ với nguồn gốc gia đình bên ngoài mà còn để tận dụng các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Các em hiểu rằng trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á, quan hệ thương mại và hợp tác giữa Đài Loan (Trung Quốc) và Việt Nam ngày càng được thắt chặt. Việt Nam hiện là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Đài Loan (Trung Quốc) tại Đông Nam Á, với nhiều dự án đầu tư lớn. Chính vì vậy, việc thông thạo tiếng Việt có thể mang lại lợi thế cạnh tranh trong thị trường lao động, họ cho biết:

Tiếng Việt ngày càng được ưa thích tại Đài Loan, do dễ học hơn so với tiếng Thái và tiếng Miến Điện. Hiện nay, lớp em có khoảng 40 bạn sinh viên đang theo học tiếng Việt. Ngoài việc học tiếng Việt, tụi em còn được giáo viên giới thiệu văn hóa Việt Nam. (SV 5)

Em học tiếng Việt được 2 năm rồi, hiện nay, em có thể giao tiếp chút ít với ông bà ngoại, em muốn sau này sẽ đi làm việc ở Việt Nam. Em sẽ cố gắng học tốt tiếng Việt. (SV 12)

Em muốn sau khi tốt nghiệp sẽ đi du lịch Việt Nam thăm ông bà ngoại và cô chú, em muốn dùng tiếng Việt giao tiếp với họ. Ngoài ra, em cũng muốn thi vào sở di dân làm việc, nên em phải cố gắng học tốt tiếng Việt. (SV 9)

Kết quả phỏng vấn trên cho thấy sự thúc đẩy chính sách giáo dục “ngôn ngữ cư dân

mới/ngôn ngữ di sản” của Đài Loan (Trung Quốc) đã ảnh hưởng đến nhận thức của các bà mẹ nhập cư người Việt và con em của họ. Trước đây, nhiều bà mẹ Việt có thể lo lắng việc dạy tiếng Việt cho con sẽ gây khó khăn trong việc học tập và hòa nhập xã hội Đài Loan (Trung Quốc), nơi tiếng Trung là ngôn ngữ chính. Tuy nhiên, với sự thúc đẩy từ chính sách “ngôn ngữ di sản”, nhận thức này đã thay đổi. Các bà mẹ cư dân mới người Việt đã nhận ra tầm quan trọng của việc giữ gìn ngôn ngữ mẹ đẻ, không chỉ như một cách để duy trì mối liên hệ với quê hương mà còn như một tài sản văn hóa và ngôn ngữ quý báu cho con em họ. Họ đã tích cực khuyến khích con em mình tham gia các lớp tiếng Việt hay các lớp bồi dưỡng tiếng Việt do các tổ chức, đơn vị tổ chức, dẫn đến số lượng con em cư dân mới người Việt biết nói tiếng Việt ngày càng gia tăng.

4.2. Ngôn ngữ di sản tiếng Việt: Tầm quan trọng và thách thức trong việc duy trì phát triển tại Đài Loan (Trung Quốc)

“Ngôn ngữ di sản” đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và truyền tải bản sắc văn hóa qua các thế hệ. Trong các gia đình nhập cư, đặc biệt là các gia đình có cha mẹ từ các quốc gia khác nhau, “ngôn ngữ di sản” thường là cầu nối giúp trẻ em hiểu và tiếp nhận di sản văn hóa của cha mẹ. Việc sử dụng ngôn ngữ này trong gia đình không chỉ giúp duy trì sự kết nối với nguồn gốc dân tộc mà còn giúp trẻ em phát triển khả năng ngôn ngữ đa dạng.

Sự hiện diện của “ngôn ngữ di sản” trong gia đình giúp trẻ em phát triển một nhận thức mạnh mẽ về nguồn gốc và lịch sử văn hóa quê hương của cha/mẹ mình. Khi trẻ em được khuyến khích sử dụng “ngôn ngữ di sản”, các em không chỉ học được cách giao tiếp mà còn tiếp thu những câu chuyện, những bài học lịch sử và những giá trị văn hóa quan trọng từ cha mẹ và ông bà. Những câu chuyện dân gian, những bài hát ru, hay những câu tục ngữ không chỉ là phương tiện giải trí mà còn là cách thức mà các thế hệ trước truyền tải tri thức và kinh nghiệm sống cho thế hệ sau.

Tuy nhiên, việc duy trì “ngôn ngữ di sản” không phải lúc nào cũng dễ dàng, đặc biệt là trong các xã hội mà ngôn ngữ chính chiếm ưu thế. Trẻ em thường phải đối mặt với áp lực từ xã hội, bạn bè, và trường học để hòa nhập và sử dụng ngôn ngữ chính thay vì “ngôn ngữ di sản”. Sự khác biệt về ngôn ngữ có thể khiến trẻ em cảm thấy khác biệt và bị tách biệt khỏi bạn bè, dẫn đến việc chúng có xu hướng từ bỏ “ngôn ngữ di sản” để cảm thấy hòa nhập hơn với môi trường xung quanh.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, cha mẹ không có đủ thời gian, tài nguyên, hoặc kiến thức để dạy con cái ngôn ngữ di sản một cách đầy đủ. Sự thiếu hụt các nguồn tài liệu giảng dạy, thiếu giáo viên có trình độ, và thiếu các chương trình hỗ trợ “ngôn ngữ di sản” trong hệ thống giáo dục là những rào cản lớn trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ này.

Trong quá trình phỏng vấn với các cư dân mới người Việt, nhiều người đã chia sẻ rằng do trình độ tiếng Việt của họ bị hạn chế, thường chỉ dừng lại ở cấp một hoặc cấp hai, nên việc dạy con cái đọc và viết tiếng Việt gặp nhiều khó khăn. Thay vì tập trung vào việc dạy con các kỹ năng đọc viết, họ chủ yếu tập trung vào việc dạy con nói tiếng Việt, nhằm đảm bảo con cái vẫn duy trì được khả năng giao tiếp cơ bản bằng “ngôn ngữ di sản” của mình. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều trẻ em trong các gia đình cư dân mới người Việt chỉ có khả năng nói ít tiếng Việt mà không thể đọc hoặc viết thành thạo. Việc thiếu hụt kỹ năng này có thể ảnh hưởng đến khả năng của trẻ trong việc tiếp cận các tài liệu văn hóa, lịch sử, và giáo dục bằng tiếng Việt, làm giảm sự kết nối của chúng với di sản văn hóa của mình. Ngoài ra, có 2 cư dân mới người Việt cho biết, do vợ chồng bận đi làm kiếm tiền, không có thời gian chăm sóc con, nên họ gửi con về Việt Nam cho ông bà ngoại chăm sóc và đi học ở Việt Nam, đến khoảng 12-15 tuổi thì họ đón con về lại Đài Loan (Trung Quốc), nên tiếng Việt của con họ khá tốt.

Đối với con em cư dân mới người Việt, các em cho biết trong quá trình học tiếng Việt,

các em bị hạn chế về khả năng đọc và viết. Ngoài ra, một số em cho biết các thanh điệu trong tiếng Việt cũng phức tạp và đòi hỏi người học phải có sự nhạy bén trong việc nghe và phát âm để tránh những hiểu lầm không đáng có trong giao tiếp. Ngoài ra, có một số bạn cho rằng ở môi trường ngoài gia đình, tiếng Việt hiếm khi được sử dụng, đặc biệt là trong hệ thống giáo dục và các hoạt động xã hội. Điều này khiến cho các em ít có cơ hội thực hành và nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của mình.

Bảo tồn tiếng Việt như là “ngôn ngữ di sản” không chỉ có ý nghĩa đối với việc duy trì bản sắc văn hóa của người Việt tại Đài Loan (Trung Quốc), mà còn đóng góp vào sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa của xã hội Đài Loan (Trung Quốc). Để giải quyết vấn đề này, cần có sự hỗ trợ từ cả gia đình, cộng đồng và chính phủ, bao gồm: việc phát triển các chương trình giáo dục “ngôn ngữ di sản”, tổ chức các hoạt động văn hóa, và tạo ra môi trường thuận lợi cho việc sử dụng và học tập tiếng Việt. Qua đó, các cư dân mới người Việt phải có ý thức sử dụng và dạy tiếng Việt cho con mình khi còn nhỏ, khuyến khích động viên các con nói tiếng Việt; đưa các con tham gia các hoạt động văn hóa liên quan đến Việt Nam; thường xuyên cho các em trò chuyện với gia đình bên Việt Nam và thỉnh thoảng đưa các em về Việt Nam thăm họ hàng để có sự gắn kết với gia đình bên ngoại cũng như hiểu biết thêm về văn hóa Việt Nam.

Các cơ quan, tổ chức của Việt Nam tại Đài Loan (Trung Quốc) cũng có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt sinh sống tại đây. Để đạt được mục tiêu này, cần thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu văn hóa, giúp cư dân mới người Việt và con em họ có thể tìm hiểu sâu hơn về văn hóa, truyền thống và phong tục tập quán của quê hương. Những sự kiện này không chỉ giúp kết nối cộng đồng người Việt, mà còn tạo cơ hội để thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên tại Đài Loan (Trung Quốc) thấm nhuần và duy trì ngôn ngữ mẹ đẻ. Ngoài ra, việc mở các lớp học tiếng Việt cũng là một yếu tố quan trọng trong việc giữ gìn ngôn ngữ và văn hóa. Những lớp học này không chỉ dành cho con em của các cư dân mới người Việt, mà còn có thể mở rộng cho cả các thành viên khác trong gia đình hoặc những người có mong muốn học tiếng Việt. Bằng cách này, ngôn ngữ sẽ không bị mai một theo thời gian, và người Việt tại Đài Loan (Trung Quốc) sẽ có cơ hội sử dụng tiếng Việt trong cuộc sống hàng ngày một cách tích cực hơn. Sự hỗ trợ từ các cơ quan đơn vị không chỉ dừng lại ở mặt ngôn ngữ mà còn là cầu nối văn hóa, giúp cộng đồng người Việt tự hào về gốc gác của mình trong môi trường đa văn hóa.

5. Kết luận

“Ngôn ngữ di sản” là một phần quan trọng của bản sắc văn hóa và sự gắn kết giữa các thế hệ trong các gia đình nhập cư. Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, việc duy trì và phát triển “ngôn ngữ di sản” vẫn là một nhiệm vụ quan trọng. Để đạt được điều này, cần có sự hợp tác giữa gia đình, cộng đồng, và xã hội, với sự hỗ trợ từ các chính sách và chương trình giáo dục thích hợp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, “ngôn ngữ di sản” không chỉ góp phần bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ mà còn thúc đẩy sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các nền văn hóa khác nhau. Việc duy trì “ngôn ngữ di sản” không chỉ là bảo vệ một di sản văn hóa quý báu mà còn là góp phần vào việc xây dựng một xã hội đa dạng, bao dung, và phong phú hơn.

Tài liệu tham khảo

Annamalai, E. (2002). *Language Policy for Multilingualism*.

http://www.linguapax.org/wpcontent/uploads/2015/07/CMPL2002_Plenari_EAnnamalai.pdf

Chen, J., & Kim, Y. (2016). Heritage Language Education in South Korea and Challenges Faced by Marriage Immigrant Women. *International Journal of Educational Science and Research*, 6(4), 43-50.

- Department of Statistics Taiwan. (2022). *Tình hình học tập của con em cư dân mới tại các trường [The learning situation of children of new immigrants in schools in the 2022 academic year]*. https://stats.moe.gov.tw/files/analysis/110_son_of_foreign_ana.pdf
- Fishman, J. (2001). 300-plus years of heritage language education in the United States. In J. K. Peyton, D. Ranard, & S. McGinnis (Eds.), *Heritage languages in America: Preserving a national resource* (pp. 37-77). Delta Systems and Center for Applied Linguistics.
- He, A. W. (2012). Heritage language socialization. In A. Duranti, E. Ochs, & B. B. Schieffelin (Eds.), *The handbook of language socialization* (pp. 587-609). Wiley- Blackwell Publishing.
- Hong, L. C. (2018). *The Phenomenological Study of Vietnamese Language Teaching and Learning in Taiwan* (Master's Thesis). Shih Chien University, Taiwan.
- Kelleher, N. (2010a). What is a heritage language? <https://cal.org/heritage/pdfs/briefs/What-is-a-Heritage-Language.pdf>
- Kelleher, N. (2010b). Who is a heritage language learner? <https://www.cal.org/heritage/pdfs/Who-is-a-Heritage-Language-Learner.pdf>
- Kokko, A. (1998). Vietnam: Ready for Doi Moi II?. *ASEAN Economic Bulletin*, 15(3), 319-327.
- Ministry of the Interior National Immigration Agency. (2024). *Thống kê số lượng cô dâu nước ngoài tại Đài Loan [Statistics on the number of foreign brides in Taiwan]*. <https://www.immigration.gov.tw/5382/5385/7344/7350/8887/?alias=settledown>
- Park, I. J. K. (2007). Enculturation of Korean American adolescents within familial and cultural contexts: The mediating role of ethnic identity. *Family Relations: An Interdisciplinary Journal of Applied Family Studies*, 56(4), 403-412.
- Phung, S. N. (2021). *Taiwanese College Students' Motivation, Achievement, Satisfaction and Strategy for Learning Vietnamese* (in Chinese) (Master's Thesis). National ChengChi University, Taiwan.
- Taiwan Immigrants' Global News Network. (2021). *Nâng cao sự nhận thức văn hóa cội nguồn cho con em của di dân mới với chương trình bồi dưỡng nhân lực tại nước ngoài [Enhancing awareness of cultural roots for the children of new immigrants through overseas talent training programs]*. <https://news.immigration.gov.tw/NewsSection/Detail/a7479006-66ff-4848-8128-cfc69221e15c?category=9&lang=VN>
- Taiwan Ministry of Education. (2015). *Kế thừa văn hóa ngôn ngữ mẹ đẻ cho con em tân di dân [Inheriting the mother tongue and cultural heritage for the children of new immigrants]*. <https://www.k12ea.gov.tw/Tw>
- Taiwan Ministry of Education. (2024). *Tình hình học tập của con em di cư mới tại các trường năm học 2022 [The learning situation of children of new immigrants in schools in the 2022 academic year]*. https://stats.moe.gov.tw/files/analysis/111_son_of_foreign.pdf
- Taiwan Today. (2019). *Bộ Giáo dục khởi động năm học đầu tiên giảng dạy ngôn ngữ 7 nước Đông Nam Á [The Ministry of Education launches the first academic year of teaching the languages of seven Southeast Asian countries]*. <https://vn.taiwantoday.tw/news.php?unit=461&post=157601>
- Taiwan Today. (2023). *Bộ Giáo dục thúc đẩy học tập ngôn ngữ và văn hóa đa dạng của cư dân mới [The Ministry of Education promotes the study of the diverse languages and cultures of new residents]*. <https://vn.taiwantoday.tw/news.php?unit=462&post=239689&unitname=X%C3%A3-h%E1%BB%99i&postname=B%E1%BB%99-Gi%C3%A1o-d%E1%BB%A5c-th%C3%BAC-%C4%91%E1%BA%A9y-h%E1%BB%8Dc-t%E1%BA%ADp-ng%C3%B4n-ng%E1%BB%AF-v%C3%A0-v%C4%83n-h%C3%B3a-%C4%91a-d%E1%BA%A1ng-c%E1%BB%A7a-c%C6%B0-d%C3%A2n-m%E1%BB%9Bi>
- Valdés, G. (2000). Introduction. In P. Dobbins & J. Krieger (Eds.), *AATSP professional development series handbook for teachers K-16: Volume I, Spanish for Native Speakers* (pp. 1-20). Harcourt.
- Wang, H. Z. (2001). Social Stratification, Vietnamese Partners Migration, and Taiwan's Labour Market (in Chinese). *A Radical Quarterly in Social Studies*, 41, 99-127.
- Yeh, Y. C., Ho, H. J. & Chen, M. C. (2015). Learning Vietnamese as a heritage language in Taiwan. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 36(3), 255-265.
- Zhen, Z. C. (2022). *The Predicament to Vietnamese Teaching in Taiwan* (in Chinese) (Master's Thesis). Lunghwa University of Science and Technology, Taiwan.